TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỮU LŨNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/7/2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chungkhi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thanh

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Xuân

2. Ông Lý Hoàng Anh

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Hứa Văn Nghiệp - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng tham gia phiên toà: Ông Phạm Đăng Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1976, có mặt.

Địa chỉ: Trường mầm non xã S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn.

2. Bị đơn: Anh Kiều Văn H, sinh năm 1961, có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Kiều Nhật T, sinh năm 1988, vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Chị Trịnh Thị Đ sinh năm 1994, vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

- Bà Kiều Thị N, sinh năm 1963, có mặt. Địa chỉ: Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1962, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Địa chỉ: Số nhà A, ngõ B, đường B, khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- Chị Ngô Thị Q, sinh năm 1979, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt . Địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2018, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân : Chị và anh Kiều Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã S, huyện Hữu L vào tháng 8/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc và gặp nhiều bất hòa về cách sống. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ năm 2009, khi chị sinh cháu Kiều Minh H, chị cảm nhận anh Kiều Văn H không có tình cảm với chị , không quan tâm, chăm sóc cho hai mẹ con chị , thỉnh thoảng có mâu thuẫn cãi nhau về kinh tế gia đình. Chị đã nhiều lần bày tỏ cảm nghĩ của mình nhưng anh Kiều Văn H không nói gì và cũng không thay đổi cách sống. Trước khi kết hôn với anh Kiều Văn H chị có 01 người con riêng với chồng trước nên khi về sống chung anh Kiều Văn H hay phân biệt đối xử với con riêng của chị và mỗi lần vợ chồng cãi nhau anh Kiều Văn H lại hay đay nghiến quá khứ của chị khiến chị và con riêng cảm thấy không được tôn trọng và bị tổn thương. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào tháng 5 năm 2018, khi con riêng của chị xin đi trải nghiệm cùng nhà trường, anh Kiều Văn H lại không muốn cho đi và dùng những lời lẽ xúc phạm nên mẹ con chị đã bỏ sang nhà chị gái ở một tuần để anh Kiều Văn H nhận ra lỗi lầm nhưng anh Kiều Văn H không hiểu ra mà còn cư xử của quyền, gia trưởng, từ đó vợ chồng không quan tâm đến nhau . Tháng 10/2018 chị và hai con ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống, vợ chồng ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, anh Kiều Văn H không chu cấp về tài chính, không thăm nom hay quan tâm gì đến ba mẹ con chị . Nay chị xác định không còn tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Kiều Văn H.

Về con chung: chị và anh Kiều Văn H có 01 con chung tên là Kiều Minh H, sinh ngày 15/7/2009. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh Kiều Văn H cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng đến khi con trưởng thành. Còn con riêng của chị là Nguyễn Thị Thanh Thảo, sinh ngày 29/7/2002, chị tự có trách nhiệm, không yêu cầu gì ở anh Kiều Văn H.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có 01 ngôi nhà cấp 4 khép kín, xây cay năm 2012 tại thôn A, xã S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn và 01 trái nhà phía trước xây cay, mái proximang, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic, cửa khung sắt bịt tôn. Được xây trên đất là tài sản riêng của anh Kiều Văn H. Trong nhà có một số tài sản chung gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 Tivi; 01 kệ để tivi; 01 điều hòa; 01 tủ lạnh; 01 bếp gas; 01 bộ bàn ăn; 01 bình nóng lạnh; 01 xe HONDA - LEAD biển kiểm soát 12H1 - 09099. Khi ly hôn chị để lại toàn bộ tài sản cho anh Kiều Văn H sở hữu, sử dụng và yêu cầu anh Kiều Văn H trả bằng tiền cho chị

một nửa giá trị tài sản chung. Các tài sản khác gồm 01 bình lọc nước; 02 quạt trần tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Đối với các khoản nợ mà anh Kiềng Văn H nêu, như: nợ cháu Kiềng Nhật T (con riêng anh H) số tiền 20.000.000đồng chị không biết. Khi về chung sống với anh Kiềng Văn H thì cháu Kiềng Nhật T sống chung cùng hai vợ chồng chị. Năm 2012 cháu Kiềng Nhật T đi làm về có đưa cho anh Kiềng Văn Hkhoảng 20.000.000đ nói để vợ chồng chị trang trải cuộc sống và lấy vợ cho cháu, anh Kiềng Văn H là người nhận tiền, bản thân chị không hỏi vay tiền của cháu Kiềng Nhật T lần nào. Ngoài ra, năm 2013 anh chị có đến nơi trọ của cháu Kiềng Nhật T vợ là Trịnh Thị Đ chơi, do thấy vợ chồng chị khó khăn về kinh tế nên vợ chồng cháu Kiềng Nhật T có đưa cho vợ chồng chị 03 chỉ vàng 9999 để trang trải cuộc sống và chị có nói với cháu Kiềng Nhật T nếu sau này vợ chồng chị mua đất cho thì không tính toán 03 chỉ vàng 9999 này nữa, còn nếu vợ chồng chị không mua được đất cho thì vợ chồng chị sẽ có trách nhiệm trả 03 chỉ vàng 9999 này. Đối với khoản nợ 02 chỉ vàng 9999 của chị Kiềng Thị N chị có được biết do nghe chị Kiềng Thị Nhình nói lại, chị không được bàn bạc với anh Kiềng Văn H đi vay tiền hoặc vàng từ chị Kiềng Thị N. Tuy nhiên, năm 2018 khi anh Kiềng Văn H nghỉ chế độ 108 về được hưởng một khoản tiền hơn 100.000.000đ, vợ chồng chị đã bàn bạc thống nhất mang tiền đi trả cho vợ chồng cháu Kiềng Nhật T và chị Kiềng Thị Nhình, anh Kiềng Văn H là người mang tiền đi trả, nhưng thực tế đã trả hay chưa chị không biết, nay chị không chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ trên . Đối với khoản nợ chị Hoàng Thị D 17.000.000đ chị cũng không biết, không được hỏi vay . Chị có được nhận 17.000.000đ từ cháu Nguyễn Thị Thanh Thảo do anh Kiềng Văn H đưa là của chung vợ chồng không phải vay nợ của ai nên nay chị không đồng ý trả chị Hoàng Thị D như anh Kiềng Văn H yêu cầu.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/3/2019 và những lời khai tiếp theo, bị đơn anh Kiềng Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị H kết hôn có đăng ký vào năm 2008. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận. Đến tháng 10 năm 2018 anh có nghe hàng xóm đồn thổi chị Vũ Thị H có quan hệ bất chính với người khác, anh có hỏi nhưng chị Vũ Thị H không nhận, do vậy vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Những mâu thuẫn chị Vũ Thị H trình bày có phần đúng, có phần không đúng, như việc anh quan tâm đến con chung và con riêng như nhau chứ không phân biệt như chị Vũ Thị H trình bày. Mỗi lần vợ chồng mâu thuẫn, chị Vũ Thị H không mang tính chất xây dựng mà còn gây thêm áp lực cho anh cả trong quan hệ xã hội cũng như trong công việc giảng dạy, vợ chồng bất đồng về cách sống và cách nuôi dạy con. Từ tháng 10/2018 vợ chồng sống ly thân cho đến nay, trong thời gian ly thân chị Vũ Thị H cấm anh không được đến nơi chị Vũ Thị H ở nên anh đã không đến gọi chị Vũ Thị H về, thi thoảng chị Vũ Thị H có về nhà trao đổi việc nhà và việc con cái nhưng vợ chồng không ngồi nói chuyện được mà lại cãi nhau trầm trọng hơn, nay chị Vũ Thị H xin ly hôn anh

không đồng ý mà yêu cầu được đoàn tụ để nuôi dạy các con. Nhưng nếu chị Vũ Thị H kiên quyết yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Kiều Minh H , sinh ngày 15/7/2009. Trường hợp phải ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị Vũ Thị H cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị Vũ Thị H được nuôi con, anh chỉ đồng ý cấp dưỡng 750.000đ/tháng, cấp dưỡng theo từng tháng. Con riêng của chị Vũ Thị Hanh sẽ vẫn quan tâm theo khả năng, điều kiện của anh.

Về tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 khép kín, xây cay năm 2012 tại thôn A, xã S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn và 01 trái nhà phía trước xây cay, mái proximang, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic, cửa khung sắt bịt tôn. Được xây trên đất là tài sản riêng của anh Kiều Văn H. Trong nhà có một số tài sản chung như: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 Tivi; 01 kệ để tivi; 01 điều hòa; 01 tủ lạnh; 01 bếp gas; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ; 01 xe máy hiệu HONDA - LEAD biển kiểm soát 12H1 - 09099, các tài sản trên đã được xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản vào ngày 24/4/2019. Anh không đồng ý với ý kiến chia tài sản chung mà chị Vũ Thị H đưa ra vì bản thân anh hiện không có thu nhập, không có khả năng chi trả tiền chênh lệch tài sản chung cho chị Vũ Thị H. Nên anh yêu cầu để cho chị H quản lý, sử dụng một nửa căn nhà gồm phần gian trong (phòng ngủ 2) và 01 nhà vệ sinh cùng toàn bộ các tài sản khác như bộ bàn ghế gỗ; 01 Tivi; 01 kệ để tivi; 01 chiếc điều hòa 2 chiều; 01 chiếc tủ lạnh SHAPP; 01 chiếc bếp gas; 01 bộ bàn ăn; 01 bình nóng lạnh; 01 xe mô tô biển kiểm soát 12H1 - 09099. Còn anh quản lý sử dụng nửa căn nhà còn lại và bên nào sử dụng phần nhiều tài sản phải trả tiền chênh lệch cho bên còn lại. Các tài sản khác gồm 01 bình lọc nước; 02 quạt trần cho chị Vũ Thị H sở hữu, sử dụng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có các khoản nợ chung như: Nợ chị Hoàng Thị D 17.000.000đ vào năm 2019; Nợ chị Kiều Thị N 2 chỉ vàng 9999 năm 2012; Nợ con riêng của anh là cháu Kiều Nhật T 20.000.000đ và 3 chỉ vàng 9999. Khi ly hôn anh yêu cầu chị Vũ Thị H cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ trên với anh.

Tại bản tự khai ngày 08/4/2019 và những lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị D khai: Bà là chị dâu họ của chị Vũ Thị H và anh Kiều Văn H . Ngày 22/01/2019 bà có cho anh Kiều Văn H vay số tiền 17.000.000đ, hai bên không lập giấy tờ vay , anh H là người đến hỏi vay và nhận tiền, mục đích vay để trả nợ tiền thấu chi Ngân hàng cho chị H và vay trong thời kỳ hôn nhân n ên nay bà yêu cầu cả chị H và anh H mỗi người một nửa số nợ, bà không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2019 và những lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kiều Thị N trình bày: bà là em gái ruột củ a anh Kiều Văn H còn chị H là chị dâu. Năm 2012 bà có được cho chị H và anh H vay 02 chỉ vàng 9999, do anh H nhận vàng, mục đích là để trang trải sinh hoạt trong gia đình. Khi vay do là anh em nên hai bên không lập giấy tờ vay , nay anh

chị H - Hiêng ly hôn, bà yêu cầu mỗi người trả 01 chỉ vàng 9999, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2019 và những lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Kiềng Nhật T khai: Anh Tân là con trai ruột của ông Kiềng Văn H, còn cô Vũ Thị H là mẹ kế. Năm 2012 khi bố và cô Hạnh làm nhà, anh có đóng góp số tiền là 20.000.000đ, đây không phải tiền cho vay mượn mà do anh tự nguyện đóng góp vì lúc đó anh còn sống chung với bố và cô Hạnh. Nay bố anh và cô Hạnh ly hôn có yêu cầu giải quyết về tài sản chung là căn nhà, anh không yêu cầu trả lại số tiền 20.000.000đ trên và cũng không đòi hỏi quyền lợi gì trong khối tài sản chung của bố và cô Hạnh. Chị Trịnh Thị Đ và anh Kiềng Nhật T khai: Năm 2015 bố và cô Hạnh có vay của vợ chồng anh chị 03 chỉ vàng 9999, mục đích để trang trải sinh hoạt trong gia đình, do là người trong gia đình nên không làm giấy tờ vay, không có người làm chứng. Nay bố và cô Hạnh ly hôn, anh, chị yêu cầu mỗi người trả 1,5 chỉ vàng 9999, không yêu cầu trả lãi.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/5/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị Đ khai: Chị là vợ của anh Kiềng Nhật T. Năm 2015 ông Kiềng Văn H là bố chồng chị có gọi điện thoại trước cho chồng chị hỏi vay vàng, sau đó ông Kiềng Văn H và cô Vũ Thị H có đến nơi ở của vợ chồng chị nhận 03 chỉ vàng 9999, nói vay về trang trải cuộc sống, hai bên không làm giấy tờ vay, không hẹn thời gian trả. Nay cô Hạnh và ông Hiêng ly hôn yêu cầu cả hai cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị số vàng trên, mỗi người trả 1,5 chỉ vàng 9999.

Tại bản tự khai ngày 07/5/2019 và những lời khai tiếp theo Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Quế khai: Chị là em dâu của chị H và anh H. Năm 2013 chị Vũ Thị H có nhờ chị đứng tên vay tiền Ngân hàng mua chiếc xe HONDA-LEAD biển kiểm soát 12H1 - 09099, đăng ký xe mang tên chị nhưng xe là của chị H và anh H, không liên quan đến chị nên chị từ chối tham gia tố tụng và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Do vậy Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Kiềng Thị N có mặt, giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện như đã nêu ở phần trên. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều có đơn xin giải quyết vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã trình bày có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, quan điểm tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Việc xác định thẩm quyền thụ lý, thông báo thụ lý, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, việc giao nộp, thu

thập chứng cứ, thủ tục cấp, thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng , quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung và thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 39, 68, 93, 98, 101, 104, 177, 195, 196, 203, 208, 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng đối với phiên tòa dân sự sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân : Áp dụng Điều 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Vũ Thị H được ly hôn với anh Kiềng Văn H . Về con chung : Áp dụng Điều 81, 82, 83, 107, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị Vũ Thị H được trực tiếp nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục con chung là Kiềng Minh H đến khi cháu Hiếu đủ 18 tuổi. Anh Kiềng Văn H phải cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đ/tháng đến khi cháu Hiếu đủ 18 tuổi. Anh Kiềng Văn H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản . Về tài sản chung : Áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự: đề nghị giao cho chị Vũ Thị H quản lý, sở hữu, sử dụng 01 chiếc xe mô tô HONDA-LEAD biển kiểm soát 12H1 - 09099, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 Tivi Sony 42 inh, 01 kệ để tivi bằng gỗ, 01 chiếc tủ lạnh, 01 bộ bàn ăn bằng gỗ. Tổng giá trị tài sản chị Vũ Thị H được nhận là 49.000.000đ. Giao cho anh Kiềng Văn H sở hữu, sử dụng nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất cùng các tài sản gồm 01 điều hòa nhiệt độ hai chiều hiệu Daikin, 01 bình nóng lạnh, 01 bếp ga, trần ốp gỗ, gạch ốp chân tường. Tổng giá trị tài sản anh Kiềng Văn H được nhận là 262.094.000đ và anh Kiềng Văn H phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Vũ Thị H là 106.547.000đ. Về nợ chung: Áp dụng Điều 466, 469 Bộ luật Dân sự ; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác nhận chị H và anh H có nghĩa vụ phải trả các khoản nợ chung gồm 03 chỉ vàng 9999 cho anh Tân, 17.000.000đ cho bà Duyên, 02 chỉ vàng 9999 cho bà N. Án phí và chi phí tố tụng khác : Anh Kiềng Văn H có trách nhiệm trả cho chị Vũ Thị H 1.450.000đ chi phí tiến hành tố tụng chị H đã thanh toán . Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 7.777.350đ án phí giá ngạch; anh H phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng và 7.777.350đ án phí giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Vũ Thị H và anh Kiềng Văn H kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 01/2007, đăng ký ngày 04/8/2008 của Uỷ ban nhân dân xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, do đó hôn nhân giữa chị Vũ Thị H và anh Kiềng Văn H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đã nảy sinh mâu thuẫn bất đồng , do

nghi ngờ chị H có quan hệ ngoại tình; mâu thuẫn trong việc tạo lập kinh tế; mâu thuẫn trong việc nuôi dạy con riêng của vợ; mâu thuẫn về tính cách, quan điểm sống nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2018 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Bản thân anh Kiều Văn H cũng thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn bất hòa, nhưng nay chị H xin ly hôn anh không đồng ý mà yêu cầu được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con. Tuy nhiên anh Kiều Văn H không đưa ra được phương án để vợ chồng có thể quay về chung sống, hơn nữa trong thời gian ly thân anh cũng không gọi chị H quay về, không thể hiện thiện trí mong muốn đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa chị H và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị H, cho chị Vũ Thị H được ly hôn với anh Kiều Văn H.

[2] Về con chung: Chị Vũ Thị H và anh Kiều Văn H có 01 người con chung là cháu Kiều Minh H, sinh ngày 15/7/2009, cả chị H và anh H đều yêu cầu được nuôi con chung. Xét về điều kiện nuôi dạy con, cả chị H và anh H đều có đủ điều kiện nuôi dạy con như nhau, tuy nhiên nguyện vọng của cháu Kiều Minh H muốn sống cùng mẹ là chị Vũ Thị H, hơn nữa từ khi ly thân cháu Hiếu đã đi theo chị H, do chị H chăm sóc, nuôi dạy, cuộc sống của cháu đã ổn định, nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu Kiều Minh H cho chị H có trách nhiệm trực tiếp nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu Hiếu đủ 18 tuổi. Anh Kiều Văn H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

[3] Về yêu cầu cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con chung: anh Kiều Văn H không trực tiếp nuôi dạy con chung nhưng vẫn phải có trách nhiệm với con. Xét về mức cấp dưỡng: hiện anh Kiều Văn H đã nghỉ hưu, nguồn thu nhập chính từ khoản lương hưu là 6.413.000đ/tháng và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nào khác, như vậy anh Kiều Văn H có đầy đủ điều kiện để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Tuy nhiên mức cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng chị Vũ Thị H yêu cầu có phần quá cao, không phù hợp so với thu nhập thực tế của anh Kiều Văn H, do vậy Hội đồng xét xử sau khi xem xét, cân nhắc và quyết định anh Kiều Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Vũ Thị H với mức cấp dưỡng là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu Kiều Minh H đủ 18 tuổi là phù hợp, cấp dưỡng theo từng tháng và thời gian cấp dưỡng được thực hiện từ khi bản án, quyết định ly hôn có hiệu lực thi hành. Anh Kiều Văn H phải chịu lãi phát sinh trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

[4] Về tài sản chung: Chị Vũ Thị H và anh Kiều Văn H đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 nhà cấp 4 khép kín, phòng khách trần ốp gỗ, gạch ốp chân tường xây năm 2012 tại thôn A, xã S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn và 01 trái nhà phía trước xây cay, mái proximang, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic, cửa khung sắt bịt tôn. Toàn bộ được xây trên thửa đất số 125 tờ bản đồ số 05 diện tích 286m^2, đất là tài sản riêng của anh Kiều Văn H. Trong nhà có một số tài sản chung gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 Tivi Sony 42 in; 01 kệ để tivi bằng gỗ; 01 chiếc điều hòa 2 chiều hiệu DAIKIN; 01 chiếc tủ lạnh SHAPP; 01

bếp gas; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ; 01 bình nóng lạnh; 01 xe mô tô hiệu HONDA - LEAD biển kiểm soát 12H1- 09099. Chị H có ý kiến để lại toàn bộ tài sản chung cho anh H quản lý, sở hữu, sử dụng và yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả ½ giá trị tài sản chung bằng tiền cho chị, anh H không đồng ý. Xét thấy, các bên đương sự không tự thoả thuận được việc chia tài sản chung, do đó Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 24/4/2019, xác định: 01 ngôi nhà cấp 4 khép kín, xây cay năm 2012 tại thôn A, xã S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn, mái lợp tôn, cửa đi, cửa sổ gỗ hồng sắc, nền lát gạch hoa Ceramic và 01 trái nhà phía trước xây cay, mái proximang, trần nhựa, nền lát gạch hoa Ceramic, cửa khung sắt bịt tôn. Toàn bộ nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất có tổng trị giá là 236.594.000đ. Ngôi nhà và các công trình trên đất được xây trên thửa đất số 125 tờ bản đồ số 05, diện tích 286 m^2 đất là tài sản riêng của anh Kiềng Văn H đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE338125 ngày 14/11/2016. Thửa đất có tứ cận tiếp giáp như sau : Phía Đông giáp đường bê tông ; phía Tây giáp đường bê tông; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Xuân Tân ; phía Bắc giáp đất ông Bình và bà Đặng Thị Sắc . Trong nhà có các tài sản chung gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ mua năm 2017 có giá 18.000.000đ; 01 Tivi Sony 42 inh mua năm 2016 có giá 7.000.000đ; 01 kệ để tivi bằng gỗ mua năm 2017 có giá 4.000.000đ; 01 chiếc điều hòa 2 chiều hiệu DAIKIN mua năm 2016 có giá 7.000.000đ; 01 chiếc tủ lạnh SHAPP mua năm 2018 có giá 3.000.000đ; 01 chiếc bếp gas mua năm 2018 có giá 500.000đ; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ mua năm 2017 có giá 3.000.000đ; 01 bình nóng lạnh mua năm 2018 có giá 1.000.000đ; trần nhà ốp gỗ mỡ và gạch ốp chân tường hai đương sự thống nhất giá trị là 17.000.000đ; 01 xe mô tô hiệu HONDA - LEAD biển kiểm soát 12H1 - 09099 mua năm 2013 có giá 14.000.000đ. Các tài sản là đồ vật trong nhà hai đương sự tự thỏa thuận, có tổng trị giá là 74.500.000đ. Tổng trị giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các tài sản trong nhà là 311.094.000đ.

[6] Về phân chia tài sản chung : Đối với nhà, các công trình, vật kiến trúc trên đất là của chung vợ chồng nhưng được xây trên thửa đất là tài sản riêng của anh Kiềng Văn H, là tài sản gắn liền với đất không thể di dời và một số đồ vật, thiết bị gắn với ngôi nhà như 01 chiếc điều hòa 2 chiều hiệu DAIKIN; 01 bình nóng lạnh; trần nhà ốp gỗ mỡ; gạch ốp chân tường; bếp ga là những tài sản gắn liền với ngôi nhà. Xét về chi phí dịch chuyển so với giá trị tài sản không phù hợp nên chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị H, giao căn nhà, vật kiến trúc và một số đồ vật gồm 01 chiếc điều hòa 2 chiều hiệu DAIKIN; 01 bình nóng lạnh; trần nhà ốp gỗ mỡ; gạch ốp chân tường; bếp ga, có tổng trị giá tài sản là 262.094.000đ cho anh Kiềng Văn H sở hữu, sử dụng. Các tài sản khác gồm 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 Tivi Sony 42 inh; 01 kệ để tivi bằng gỗ; 01 tủ lạnh SHAPP; 01 bếp gas; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ; 01 xe mô tô hiệu HONDA - LEAD biển kiểm soát 12H1 - 09099 có tổng trị giá là 49.000.000đ, giao cho chị Vũ Thị H sở hữu, sử dụng. Anh Kiềng Văn H có trách nhiệm bù trừ chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị H tương ứng với số tiền là 106.547.000đ. Các tài sản khác gồm 02 quạt trần,

01 bình lọc nước, trước khi mở phiên tòa các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với số tiền 20.000.000đ ông Kiềng Văn H khai nợ con là Kiềng Nhật T để xây nhà, bản thân anh Kiềng Nhật T lại cho rằng đó là tiền anh cùng đóng góp để xây nhà , không phải khoản tiền cho vay , nay anh không yêu cầu hoàn trả, không yêu cầu được hưởng quyền lợi trong khối tài sản chung giữa chị Vũ Thị H và anh Kiềng Văn H, nên Hội đồng xét xử không xem xét

[8] Về nợ chung như: nợ của anh Kiềng Nhật T 03 chỉ vàng 9999, nợ bà Kiềng Thị N 02 chỉ vàng 9999, nợ bà Hoàng Thị D 17.000.000đ, chị Vũ Thị H không thừa nhận là nợ chung và k hông nhận trách nhiệm trả . Tuy nhiên chị Vũ Thị H khai chị có được nhận 03 chỉ vàng từ cháu Kiềng Nhật T để sử dụng chi dùng trong gia đình . Còn 02 chỉ vàng vay bà Kiềng Thị N khi vay chị không biết nhưng chị có được cùng anh Kiềng Văn H bàn bạc mang tiền đi trả cho bà Kiềng Thị N , mục đích vay theo ông Kiềng Văn H khai là sử dụng trang tr ải sinh hoạt trong gia đình . Do vậy xác định các khoản nợ trên chị Vũ Thị H có biết, là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân và mục đích sử dụng là chi dùng sinh hoạt gia đình nên xác định là nợ chung vợ chồng , nên chị Vũ Thị H và Kiềng Văn Hcùng phải có trách nhiệm trả các khoản nợ trên . Đối với số tiền 17.000.000đ nợ bà Hoàng Thị D , căn cứ vào lời khai của cháu Nguyễn Thị Thanh Thảo xác nhận được nhận số tiền này từ ông Kiềng Văn H dặn mang về đưa cho mẹ là chị Vũ Thị H, bản thân chị H cũng thừa nhận được nhận số tiền 17.000.000đ từ con gái là Nguyễn Thị Thanh Thảo do ông Hiêng đưa , chị Vũ Thị H sử dụng để thanh toán thấu chi với Ngân hàng phù hợp với mục đích vay tiền mà ông Kiềng Văn H và bà Hoàng Thị D khai. Như vậy có đủ căn cứ xác định khoản nợ bà Hoàng Thị D là nợ chung vợ chồng nên chị Vũ Thị H và anh Kiềng Văn H cùng phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị D. Cụ thể: chị Vũ Thị H và anh Kiềng Văn H mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Kiềng Nhật T 1,5 chỉ vàng 9999; trả cho bà Kiềng Thị N 01 chỉ vàng 9999 và trả cho bà Hoàng Thị D 8.500.000đ. Anh Kiềng Nhật T, bà Hoàng Thị D và bà Kiềng Thị N không yêu cầu trả lãi. Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về chi phí định giá tài sản : Do các đương sự không tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung và có yêu cầu Tòa án định giá tài sản để phân chia. Trong trường hợp định giá để chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Tức phải chịu phần chi phí định giá theo tỷ lệ phần giá trị tài sản mà mình được hưởng. Tổng chi phí định giá là 2.900.000đ, chị Vũ Thị H đã tạm ứng thanh toán, nay anh Kiềng Văn H phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị Vũ Thị H một nửa chi phí định giá là 1.450.000đ.

[10] Về án phí: Chị Vũ Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí dân sự có giá ngạch; anh Kiềng Văn H phải chịu án phí cấp dưỡng và án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách N hà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 38, 56, khoản 1 Điều 57, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 213; 280; 357; 463; 466; 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân : Xử chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị H, cho chị Vũ Thị H được ly hôn với anh Kiềng Văn H. (Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 01/2007 của Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, đăng ký kết hôn ngày 04/8/2008).

2. Về con chung: Giao con chung là Kiềng Minh H, sinh ngày 15/7/2009 cho chị Vũ Thị H có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu Hiếu đủ 18 tuổi. Anh Kiềng Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Vũ Thị H là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu Kiềng Minh H đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng theo từng tháng, thời gian cấp dưỡng được thực hiện từ khi bản án, quyết định ly hôn có hiệu lực thi hành. Anh Kiềng Văn H phải chịu lãi phát sinh trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Anh Kiềng Văn H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Kiềng Văn H được quản lý sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà, công trình, vật kiến trúc trên đất tại thôn A, xã S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn và một số đồ vật trong nhà gồm: 01 bếp ga; 01 chiếc điều hòa 2 chiều hiệu DAIKIN; 01 bình nóng lạnh; trần nhà ốp gỗ; gạch ốp chân tường. Nhà, công trình, vật kiến trúc được xây trên thửa đất số 125 tờ bản đồ số 05 có diện tích 286 m^2, đất là tài sản riêng của anh Kiềng Văn H đã được UBND huyện Hữu Lũng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE338125 ngày 14/11/2016. Thửa đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường bê tông; phía Tây giáp đường bê tông; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Xuân T; phía Bắc giáp đất ông B và bà Đặng Thị S. (*Có sơ họa thửa đất kèm theo*).

Tổng giá trị tài sản anh Kiềng Văn H được nhận là 262.094.000đ.

Giao 01 tivi Sony 42 inh; 01 kệ để tivi bằng gỗ; 01 chiếc tủ lạnh SHAPP; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ; 01 xe mô tô hiệu HONDA – LEAD biển kiểm soát 12H1 – 09099 cho chị Vũ Thị H được quản lý, sở hữu, sủ dụng. Tổng giá trị tài sản chị Vũ Thị H được nhận là 49.000.000đ.

Anh Kiềng Văn H có trách nhiệm trả cho chị Vũ Thị H số tiền 106.547.000đ là phần chênh lệch giá trị tài sản chị Vũ Thị H được nhận.

4. Về nợ chung:

Chị Vũ Thị H và anh Kiềng Văn H mỗi người có trách nhiệm trả cho anh Kiềng Nhật T là 1,5 chỉ vàng 9999; trả cho bà Kiềng Thị N 01 chỉ vàng 9999 và trả cho bà Hoàng Thị D 8.500.000đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về chi phí tiến hành tố tụng và án phí:

Anh Kiềng Văn H phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị Vũ Thị H ½ chi phí thẩm định, định giá tài sản là 1.450.000đ (một triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Chị Vũ Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 7.777.350đ (bảy triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm năm mươi đồng) án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước. Tổng số tiền án phí chị Vũ Thị H phải chịu là 8.077.350đ (tám triệu không trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm năm mươi đồng) được trừ vào tổng số tiền 15.888.000đ tạm ứng án phí chị Vũ Thị H đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2015/0001025 và AA/2015/0001026 ngày 20/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, hoàn trả cho chị Vũ Thị H 7.810.650đ (bảy triệu tám trăm mười ngàn sáu trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Kiềng Văn H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng và 7.777.350đ án phí có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước. Tổng số tiền án phí anh Kiềng Văn H phải chịu là 8.077.350đ (tám triệu không trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm năm mươi đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kiềng Thị N có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án xử vắng mặt hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H.Hữu Lũng, T. Lạng Sơn;
- Chi cục THADS H. Hữu Lũng, T. Lạng Sơn;
- UBND xã Sơn Hà H.Hữu Lũng T. Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Thanh